

Số: 430 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Tổng cục Thống kê

#### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1977/QĐ-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phân cấp thẩm quyền quản lý chi thường xuyên tại các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 905/QĐ-TCTK ngày 05/8/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Thống kê (chi tiết tại các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Trụ*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Các đơn vị dự toán thuộc Tổng cục;
- Vụ TKTH và PBTTTK (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**



**Bùi Thị Nhung**



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số **930** /QĐ-TCTK ngày **12** /8/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) *Thy*

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Văn phòng<br>TC | Cục TTDL<br>và Ứng<br>dụng CNTT<br>thống kê | Cục thống<br>kê TP.Hà<br>Nội | Cục Thống<br>kê tỉnh Hà<br>Giang | Cục Thống<br>kê tỉnh Cao<br>Bằng | Cục Thống<br>kê tỉnh Bắc<br>Kạn | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Tuyên<br>Quang |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | (14.450)        | 2.323                                       | 287                          | (153)                            | (254)                            | 48                              | (76)                                   |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | (14.450)        | 2.323                                       | 287                          | (153)                            | (254)                            | 48                              | (76)                                   |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | (14.450)        | 2.323                                       | 287                          | (153)                            | (254)                            | 48                              | (76)                                   |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | (114)           | -                                           | -                            | -                                | -                                | -                               | -                                      |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | (14.336)        | 2.323                                       | 287                          | (153)                            | (254)                            | 48                              | (76)                                   |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh Lào<br>Cai | Cục Thống<br>kê tỉnh Điện<br>Biên | Cục Thống<br>kê tỉnh Lai<br>Châu | Cục Thống<br>kê tỉnh Sơn<br>La | Cục Thống<br>kê tỉnh Yên<br>Bái | Cục Thống<br>kê tỉnh Hoà<br>Bình | Cục Thống<br>kê tỉnh Thái<br>Nguyên |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | (222)                           | 101                               | 153                              | (87)                           | (67)                            | -                                | (61)                                |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | (222)                           | 101                               | 153                              | (87)                           | (67)                            | -                                | (61)                                |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | (222)                           | 101                               | 153                              | (87)                           | (67)                            | -                                | (61)                                |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                               | -                                 | -                                | -                              | -                               | -                                | 8                                   |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | (222)                           | 101                               | 153                              | (87)                           | (67)                            |                                  | (69)                                |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Lạng Sơn | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Quảng Ninh | Cục Thống<br>kê tỉnh Bắc<br>Giang | Cục Thống<br>kê tỉnh Phú<br>Thọ | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Vĩnh Phúc | Cục Thống<br>kê tỉnh Bắc<br>Ninh | Cục Thống<br>kê tỉnh Hải<br>Dương |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | (226)                            | 64                                 | 147                               | (13)                            | 182                               | 168                              | 189                               |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | (226)                            | 64                                 | 147                               | (13)                            | 182                               | 168                              | 189                               |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | (226)                            | 64                                 | 147                               | (13)                            | 182                               | 168                              | 189                               |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                                | -                                  | -                                 | -                               | 16                                | -                                | -                                 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | (226)                            | 64                                 | 147                               | (13)                            | 166                               | 168                              | 189                               |



*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê TP. Hải<br>Phòng | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Hưng Yên | Cục Thống<br>kê tỉnh Thái<br>Bình | Cục Thống<br>kê tỉnh Hà<br>Nam | Cục Thống<br>kê tỉnh Nam<br>Định | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Ninh Bình | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Thanh Hoá |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 169                              | 80                               | 131                               | (74)                           | (20)                             | -                                 | 24                                |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 169                              | 80                               | 131                               | (74)                           | (20)                             | -                                 | 24                                |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 169                              | 80                               | 131                               | (74)                           | (20)                             | -                                 | 24                                |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                                | -                                 | -                                 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 169                              | 80                               | 131                               | (74)                           | (20)                             |                                   | 24                                |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Nghệ An | Cục Thống<br>kê tỉnh Hà<br>Tĩnh | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Quảng Bình | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Quảng Trị | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Thừa Thiên<br>Huế | Cục Thống<br>kê TP. Đà<br>Nẵng | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Quảng Nam |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 48                              | 27                              | (10)                               | (66)                              | 63                                        | 123                            | 26                                |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 48                              | 27                              | (10)                               | (66)                              | 63                                        | 123                            | 26                                |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 48                              | 27                              | (10)                               | (66)                              | 63                                        | 123                            | 26                                |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                               | 14                              | -                                  | 16                                | -                                         | -                              | -                                 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 48                              | 13                              | (10)                               | (82)                              | 63                                        | 123                            | 26                                |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Quảng Ngãi | Cục Thống<br>kê tỉnh Bình<br>Định | Cục Thống<br>kê tỉnh Phú<br>Yên | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Khánh Hoà | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Ninh Thuận | Cục Thống<br>kê tỉnh Bình<br>Thuận | Cục Thống<br>kê tỉnh Kon<br>Tum |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 20                                 | 152                               | 109                             | 42                                | 104                                | 170                                | 184                             |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 20                                 | 152                               | 109                             | 42                                | 104                                | 170                                | 184                             |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 20                                 | 152                               | 109                             | 42                                | 104                                | 170                                | 184                             |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                                  | 8                                 | -                               | -                                 | -                                  | -                                  | 14                              |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 20                                 | 144                               | 109                             | 42                                | 104                                | 170                                | 170                             |





Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh Gia<br>Lai | Cục Thống<br>kê tỉnh Đắk<br>Lắk | Cục Thống<br>kê tỉnh Đắk<br>Nông | Cục Thống<br>kê tỉnh Lâm<br>Đồng | Cục Thống<br>kê tỉnh Bình<br>Phước | Cục Thống<br>kê tỉnh Tây<br>Ninh | Cục Thống<br>kê tỉnh Bình<br>Dương |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 38                              | 231                             | 55                               | 303                              | 192                                | 169                              | 261                                |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 38                              | 231                             | 55                               | 303                              | 192                                | 169                              | 261                                |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 38                              | 231                             | 55                               | 303                              | 192                                | 169                              | 261                                |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                               | -                               | -                                | -                                | -                                  | -                                | -                                  |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 38                              | 231                             | 55                               | 303                              | 192                                | 169                              | 261                                |

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Đồng Nai | Cục Thống<br>kê tỉnh Bà<br>Rịa Vũng<br>Tàu | Cục Thống<br>kê TP.Hồ<br>Chí Minh | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Long An | Cục Thống<br>kê tỉnh Tiền<br>Giang | Cục Thống<br>kê tỉnh Bến<br>Tre | Cục Thống<br>kê tỉnh Trà<br>Vinh |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 237                              | 116                                        | 531                               | 142                             | 136                                | 153                             | 7                                |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 237                              | 116                                        | 531                               | 142                             | 136                                | 153                             | 7                                |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 237                              | 116                                        | 531                               | 142                             | 136                                | 153                             | 7                                |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                                | 16                                         | -                                 | -                               | -                                  | -                               | -                                |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 237                              | 100                                        | 531                               | 142                             | 136                                | 153                             | 7                                |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Vĩnh Long | Cục Thống<br>kê tỉnh<br>Đồng Tháp | Cục Thống<br>kê tỉnh An<br>Giang | Cục Thống<br>kê tỉnh Kiên<br>Giang | Cục Thống<br>kê TP Cần<br>Thơ | Cục Thống<br>kê tỉnh Hậu<br>Giang | Cục Thống<br>kê tỉnh Sóc<br>Trăng |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 192                               | 178                               | 169                              | 243                                | (74)                          | 146                               | 92                                |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 192                               | 178                               | 169                              | 243                                | (74)                          | 146                               | 92                                |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 192                               | 178                               | 169                              | 243                                | (74)                          | 146                               | 92                                |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                                 | 8                                 | -                                | 14                                 | -                             | -                                 | -                                 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 192                               | 170                               | 169                              | 229                                | (74)                          | 146                               | 92                                |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Cục Thống<br>kê tỉnh Bạc<br>Liêu | Cục Thống<br>kê tỉnh Cà<br>Mau | Viện Khoa<br>học Thống<br>kê | Tạp chí Con<br>số và Sự<br>kiện | Trung tâm<br>Tư vấn và<br>Dịch vụ<br>Thống kê | Trung tâm<br>Tin học KV1 | Trung tâm<br>Tin học KV2 |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 170                              | 68                             | (557)                        | (322)                           | 82                                            | 594                      | 18                       |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 170                              | 68                             | (557)                        | (322)                           | 82                                            | 594                      | 18                       |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 170                              | 68                             | (557)                        | (322)                           | 82                                            | 594                      | 18                       |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                                | -                              | -                            | -                               | -                                             | -                        | -                        |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 170                              | 68                             | (557)                        | (322)                           | 82                                            | 594                      | 18                       |

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Nội dung                               | Tổng số đã<br>phân bổ tại QĐ<br>905/QĐ-TCTK<br>ngày 05/8/2024 | Trung tâm<br>Tin học KV3 | Nhà Xuất<br>bản Thống<br>kê | Trường Cao<br>đẳng Thống<br>kê | Trường Cao<br>đẳng Thống<br>kê II |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
|     | Dự toán chi ngân sách nhà nước         | -                                                             | 5.199                    | 1.861                       | 8                              | 7                                 |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước             | -                                                             | 5.199                    | 1.861                       | 8                              | 7                                 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                 | -                                                             | 5.199                    | 1.861                       | 8                              | 7                                 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | -                                                             | -                        | -                           | -                              | -                                 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | -                                                             | 5.199                    | 1.861                       | 8                              | 7                                 |